

ABOUT UPPER TENDENCY OF DEVELOPMENT OF BUDDHISM IN
CORRELATION WITH "THREE IDEASMS", CONFUCIANISM - BUDDHISM -
TAOISM (FROM CENTURY I TO THE END OF CENTURY XIV) IN VIETNAM
AND ITS REASONS.

PHAM VAN SINH

The author presented one feature of process of development of Vietnamese cultural and ideal history under upper affect of Buddhism from Century I to the end of Century XIV, and, pointed out 4 different point of views of the explanation of the reasons of this feature. The author also showed the approach to the reasons for this feature from Marxism historical materializm aspect.

ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI
TẠP CHÍ KHOA HỌC No 5 - 1993

HỆ ĐỘNG TỪ VÀ CÂU LIÊN HỆ
TRONG TIẾNG LÀO

BUALI PAPHAPHAN

Hệ động từ (còn gọi là động từ liên hệ hay động từ hệ từ) được nhà Việt ngữ học Nguyễn Kim Thân giải thích là những từ có tác dụng "vị ngữ hóa từ chỉ đặc trưng loại biệt của chủ thể" nghĩa là cùng với từ này (thường là danh từ) đảm nhiệm chức năng vị ngữ của câu ⁽¹⁾. Loại câu có vị ngữ kiểu này được gọi là câu liên hệ, mô hình S - Vaux - P⁽²⁾. Trong tiếng Lào, có thể kể ra 3 từ thuộc phạm trù hệ động từ là *mèn*, *khưư*, và *pên* (hoặc *Kai Pên*, *Piễn Pên*...).

Mèn vốn có nghĩa là "đúng, phải, đích thực". Do đó, bên cạnh khả năng làm vị ngữ của câu liên hệ cùng với P (ví dụ: *Khấu mèn Năk - hiên / Anh ấy là sinh viên*), nó còn có thể đóng vai trò định ngữ của thể từ (danh từ, đại từ) hay thuật từ (động tính từ) như một thực từ chân chính, ví dụ:

Lau vạu khoam *mèn* (Anh ta nói chuyện *phải* (thật)).

Lau vạu *mèn* (Anh ta nói *phải* (*đúng*)).

Ngoài ra theo cảm nhận của người bản ngữ từ *mèn* nói trên cũng chính là từ *mèn* dùng để nhấn mạnh hay đề nối kết từ ngữ như trong các câu sau:

Mèn nang pên bhù tho-rã-nhột kháu (Là (chính) cô ta là kẻ phản bội anh ấy).

Èk - kã- xán khá - khầu khá- òk *mèn* hau pên phủ kếp miện.

(Giấy tờ thì tôi là người cất giữ).

Trong cả hai ví dụ vừa dẫn *mèn* vẫn bảo tồn khả năng kết hợp với các phó từ phủ định hoặc phó từ chỉ thời gian:

Bò/chấ *mèn* nang pên chủ tho-rã-nhột kháu (*không phải/ sẽ* là cô ta phản bội anh ấy; dịch sát: *không/ sẽ* là cô ta là kẻ phản bội anh ấy).

Èk"-kã xán khá-khầu Khá-òk *bò/xị* mèm hau pên phủ kếp miện (Giấy tờ *không phải/ sẽ* là tôi cất giữ; dịch sát: Giấy tờ *không/ sẽ* là tôi là người cất giữ).

Do đó, khó mà nói rằng đây chỉ là những từ đồng âm với hệ động từ *mèn*.

Từ *khưư* có nghĩa xuất phát là "như, giống, giống như". Nó hoạt động như một hệ động từ trong câu S - Vaux - P: *Nij khưư noọng xai hau* (Đây như/là em trai tôi). So với cách giới thiệu đặc trưng loại biệt bằng từ *mèn*, việc dùng từ *khưư* tỏ một thái độ khiêm tốn hơn. Ngoài chức năng trên, *khưư* còn được dùng như một thuật từ bình thường với nghĩa bóng là "giả vờ", ví dụ:

Màn Hảk *khưư* ăn bắk ăn nij (Nó chỉ giả vờ, cái thằng này)

Mãn hết *khưư* xừ xừ dòk (Nó chỉ làm giả vờ thôi).

Khưư còn được dùng với tư cách từ nối:

Koong pắ-kốp đuội lái bhaak - xuôn *khưư* á - chan, bhã-nặk-ngan... (Cuộc họp gồm nhiều thành phần như các thầy, cô giáo, cán bộ...)

Hau kò khầu chay *khưư* chau (Tôi cũng hiểu như anh)

Trong trường hợp làm nhiệm vụ thuật từ, từ *khưư* có khả năng kết hợp với các phó từ phủ định hay phó từ chỉ thời gian:

Mãn hết nhắng kò bò *khưư* bắnh, ăn bắk ăn nij (Nó làm gì cũng chẳng như người ta, cái thằng này).

Chau hết neo nặnh, mãn xị *khưư* bo? (Anh làm như vậy có được không?; dịch sát Anh làm như vậy, nó *sẽ* như (người ta) không?).

Từ *pên* có hai nghĩa: a) Biểu thị sự đảm nhiệm một cương vị hay một nghề nghiệp nhất định, tương tự "làm" trong tiếng Việt; b) Biểu thị sự diễn tiến từ trạng thái này sang trạng thái khác, tương tự "trở thành" trong tiếng Việt. Nghĩa a của *pên* gần với nghĩa của *mèn* (là). Do đó, trong bài này, chúng tôi chỉ tập trung miêu tả *pên* với nghĩa b., ví dụ:

Hau *pên* nắk-hiên (Tôi thành sinh viên). Lau *pên* bhặ - nhaặt (Anh ta lâm/bị bệnh). Bên cạnh chức năng là hệ động từ, *pên* còn có thể làm định ngữ cho thể từ hoặc thuật từ:

Hau xựự pa *pên* (Tôi mua cá sống)

Kháu lín kít-ta *pên* (Anh ta chơi được ghi ta)

Khả năng kết hợp với các phó từ phủ định và phó từ chỉ thời gian của *pên* trong vai

định ngữ được bảo tồn. Ví dụ:

Pa *bò* pên mèn tai (Cá không sống là cá đã chết).

Kháu lin kít - ta *chấ* pên vay kòa nij, thả kháu mần ép (Anh ấy chơi ghi - ta sẽ được nhanh hơn, nếu anh ấy chịu tập).

Nếu như trong tiếng Việt, giữa các hệ động từ chỉ có sự đối lập "trạng thái tĩnh" (là)/"trạng thái động" (trở thành, trở nên, hóa ra...) thì trong tiếng Lào, với 3 từ *mèn*, *khưư*, *pên*, bên cạnh đối lập tĩnh (*mèn*, *khưư*)/ động (*pên*), chúng ta còn có thể vạch ra ở nội bộ về tính thể đối lập giữa lối nói bình thường (*mèn*) với lối nói khiêm tốn (*khưư*).

Căn cứ vào mối tương quan ngữ nghĩa giữa S và P trong mô hình S- Vaux - P, chúng tôi phân chia các câu chứa hệ động từ *mèn* và *khưư* thành bốn loại là câu đồng nhất tuyệt đối, câu đồng nhất tương đối, câu qui loại và câu bình gia:

1.) Câu đồng nhất tuyệt đối là loại câu trong đó S và P "có thể đổi chỗ cho nhau, không làm thay đổi nghĩa của câu, vì chúng cùng chỉ một sự vật duy nhất dưới những tên gọi khác nhau" ⁽³⁾, ví dụ:

Bhủ nij lặ *khưư*/ *mèn* hủa nang (Người này *như*/ là chồng em)

Câu này có thể đổi trật tự thành: *Bhúa nang khưư*/ *mèn bhủ nij lặ* (Chồng em *như*/là người này), mà nghĩa không thay đổi, vì S và P cùng biểu thị một sự vật.

S trong câu trên có thể là một từ hoặc một đoạn ngữ do từ làm trung tâm, một thuật từ hoặc đoạn ngữ do thuật từ làm trung tâm hay một kết cấu C- V. P cũng vậy. Ví dụ:

Luọk bò phăng khoam bhò mè mèm luọk nê-rặ0khun (con cái không nghe lời bố mẹ là con cái vô ơn bạc nghĩa).

2.) Câu đồng nhất tương đối là loại câu mà ở đó S và P là hai sự vật khác nhau, được đồng nhất với nhau theo một ý nghĩa nào đó. P là vật được làm thời đem đồng nhất với S, cho nên S và P không thể thay đổi vị trí cho nhau mà không làm ảnh hưởng đến cấu trúc và ngữ nghĩa của câu. ví dụ:

Pà mạy mèn xi-vít (Rừng là sinh mệnh).

Xái nặm mèn xái lượ (Sông ngòi là mạch máu).

3.) Câu qui loại là câu mà P có ngoại diện lớn hơn S. Loại câu này có 3 đặc điểm: a) P luôn luôn biểu thị cái phạm trù mà sự vật được gọi tên ở S thuộc vào; b) S và P không đổi chỗ cho nhau được; c) có thể chuyển thành câu đồng nhất tuyệt đối bằng cách bổ sung cho P những định ngữ cần thiết ⁽⁴⁾. Ví dụ:

Hau mèn lân bhủ nừng → hau mèn lân lung Chăn

(Tôi là một người cháu → tôi là cháu bác Chăn).

Đòk kú -lập mèn đòk mạy xă- nít nừng → Đòk kú - lập

mèn đòk mạy ngam thì xút xă-nít nừng (Hoa hồng là một loại hoa → Hoa hồng là loại hoa đẹp nhất).

P của câu loại này bắt buộc phải là danh từ.

4.) Câu bình gia là loại câu trong đó S chỉ một tình huống, còn P do tính từ đảm

nhiệm có tác dụng đánh giá tình huống ấy.

Ví dụ:

Hệt neo nij mèn đii (Làm như thế là tốt).

Thà-thi bẻp nặn chằng mèn pên ta xãng (Thái độ ấy thật là đáng ghét).

Mạ Lao mèn vay thò mạ Frăng⁽⁵⁾. (Con ngựa Lào là nhanh bằng con ngựa Pháp).

Về mặt hình thức, hệ động từ trong loại câu này có thể bị lược bỏ hẳn hay thay bởi một phó từ, chẳng hạn "kò" (cũng)

Khác với câu chứa *mèn* hoặc *khưư*, câu S - Vaux - P chứa từ *pên* (kai pên, piên pên ...) là loại câu biểu thị quan hệ giữa một bên là cái thực hiện diễn biến với một bên là kết quả của diễn biến ấy. Về hình thức câu loại này đều chứa động từ *pên*. Căn cứ vào mối quan hệ giữa S và P, ta có thể phân loại câu này thành 5 kiểu:

1) P biểu thị dạng vật chất mới của S.

Mạ pên đin (Gỗ thành đất).

Pà túp đông nã kai pên thã-lê - xai ăn háng leọng (Rừng rậm trở thành sa mạc khô khan).

2) P biểu thị giá trị mới của S:

Vê-la pên ngân pên khãm (Thời gian thành tiền thành bạc). Đin xai pên khãm (Cát trở thành vàng).

3) P biểu thị địa vị mới của S:

Lau pên thã-hán (Anh ấy thành bộ đội)

Nang pên thành mô (Cô ấy thành bác sĩ).

S và P trong ba trường hợp trên đều là danh từ hoặc danh ngữ.

4) P biểu thị tình trạng mới của S;

Lau pên bhậ-nhaạt (Anh ấy lâm/ bị bệnh).

Khoóng hơ hại káp kết pên đii (Của xấu trở thành tốt).

Trong các ví dụ trên, P là thể từ hay tính từ ứng với S là *thể từ*. Cũng có thể gặp trường hợp S và P đều là tính từ:

Xùa hại thì xút bhật pên đii (Tồi nhất lại thành tốt).

5) P biểu thị tâm trạng mới của S:⁽⁶⁾

Bhần pên lằng - lằng lê- lê-tò bản-há nặn (Ông ấy trở nên phân vân trước vấn đề đó).

Kháu pên kấ-vôn kấ-vai nay chay (Anh ta trở nên băn khoăn trong lòng).

P trong loại câu này do những thuật từ biểu thị trạng thái tâm lí đảm nhiệm.

Cũng như tình hình ở tiếng Việt, ở câu liên hệ tiếng Lào, trong những hoàn cảnh nhất định, chúng ta có thể lược bỏ các hệ động từ *mèn*, *khưư* (là), nhưng không thể lược bỏ *pên* (trở thành). Còn điểm khác biệt của các hệ động từ trong tiếng Lào so với hệ động từ tiếng Việt là chúng có thể một mình làm câu trả lời tắt như trong các ví dụ dưới

đây:

- Chậu mèn khu xón bo? (Anh là thầy giáo phải không?)

Mèn/Bò mèn (Là/ không là (không phải là)).

- Xá-bháp- kan yù Lao điếu nij khư yù Việt Nam bo?

Khư/Bò khư

(Tình hình ở Lào bây giờ như ở Việt Nam không?)

Như (giống)/không như (không giống)

- Chậu xị pên thặ-hán bo? (anh sẽ là (làm) quân nhân không)

Pên/Bò pên (là (làm)) (không là (làm)).

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Kim Thành. *Động từ trong tiếng Việt*. H. 1977, tr. 162

(2) S : từ ngữ chỉ chủ thể; Vaux: hệ động từ; P : từ ngữ chỉ đặc trưng loại biệt của chủ thể

(3) Nguyễn Minh Thuyết. *Mấy ý kiến về chủ ngữ trong tiếng Việt*. in trong "Những vấn đề ngữ văn trong nhà trường" DHSP Việt Bắc, 1983, tr. 68.

(4) Nguyễn Minh Thuyết. *sđd*. tr. 69.

(5) Ví dụ của J. J. Hospitalier. *Grammaire Laotienne*. Paris. 1937. tr. 158.

(6) Xem thêm: J. J. Hospitalier. *Sđd*, tr, 183.

THE LINKING VERB AND SENTENCE IN THE LAO LANGUAGE

BUALI PAPHAPHAN

The words *men*, *khu* and *pen* (or *kai pen*, *pien pen*...) are used to connect links between S and P, called linking verbs. These words make the linking sentences (building on S- Vaux- P pattern). Apart from that, they can use like regular verbs and connectives.

The linking sentence (is used) with *men*, *khu* usually expresses static state of being (things), including 4 kinds: an absolute identical, a relative identical, a convergent (category) and a comment sentence.

The linking sentence (is used) with *pen* usually expresses the dynamic state. Based on the relationship among S and P, this can be divided into 5 kinds: P shows the new form of S; P shows the new value of S; P shows the new position of S; P shows the new situation of S and P shows the new mood of S.

Being different from Vietnamese, the linking verb in the Lao language can stand alone to make a sentence fragment.